

khi điều trị ổn định thương tật, được giới thiệu đi giám định y khoa.

b) Tùy thuộc vào mức độ suy giảm khả năng lao động do thương tật được hưởng trợ cấp một lần tính theo lương tối thiểu chung do Chính phủ công bố. Mức trợ cấp cụ thể như sau:

- Suy giảm từ 5% đến 30% khả năng lao động được trợ cấp 1 lần:

Mức suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp một lần
Từ 5% đến 10%	2 tháng tiền lương tối thiểu
Từ 11% đến 15%	4 tháng tiền lương tối thiểu
Từ 16% đến 20%	6 tháng tiền lương tối thiểu
Từ 21% đến 30%	12 tháng tiền lương tối thiểu

- Suy giảm từ 31% khả năng lao động trở lên thì cứ suy giảm 1% thì được trợ cấp thêm 1/2 tháng tiền lương tối thiểu.

c) Trường hợp bị chết, người tổ chức mai táng được nhận tiền lễ tang, chôn cất bằng 8 tháng tiền lương tối thiểu. Thân nhân của người chết được nhận trợ cấp một lần bằng 20 tháng tiền lương tối thiểu chung.

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Xác định các tháng cao điểm mùa khô, các vùng trọng điểm, xung yếu dễ xảy ra cháy rừng trong phạm vi địa phương quản lý;

- Ban hành quy chế hướng dẫn để Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký hợp đồng bảo vệ rừng;

- Xem xét, giải quyết chế độ khen thưởng, kỷ luật, chế độ thương tật, tử tuất đối với những người hợp đồng bảo vệ rừng;

- Phân bổ và quyết toán kinh phí về thực hiện chế độ phụ cấp, chế độ khen thưởng, kỷ luật, chế độ thương tật, tử tuất đối với những người hợp đồng bảo vệ rừng cho các huyện, các xã.

2. Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm ký hợp đồng lao động và thực hiện các chế độ nêu trong Thông tư này, đồng thời quyết toán kinh

phí phòng chống cháy rừng với cơ quan cấp trên theo chế độ quy định.

3. Nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ nêu trên được tính trong kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hằng năm.

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 1998.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, giải quyết./.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh  
và Xã hội

NGUYỄN THỊ HẰNG

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**THÔNG TƯ số 08/1998/TT-NHNN7**  
**ngày 30/9/1998 hướng dẫn thi hành**  
**Quyết định số 173/1998/QĐ-TTg**  
**ngày 12/9/1998 của Thủ tướng**  
**Chính phủ.**

Ngày 12 tháng 9 năm 1998 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 173/1998/QĐ-TTg về nghĩa vụ bán và quyền mua ngoại tệ của Người cư trú là tổ chức; căn cứ Điều 7 của Quyết định này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành như sau:

#### I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. "Nguồn thu vãng lai" là nguồn thu của Người cư trú từ Người không cư trú về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập từ đầu tư trực tiếp, thu nhập từ đầu tư vào các giấy tờ có giá, lãi vay và lãi tiền gửi nước ngoài, chuyển tiền một chiều và các giao dịch tương tự khác.

2. “Nguồn thu từ giao dịch vốn” là nguồn thu từ chuyển vốn vào Việt Nam, trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp, đầu tư vào các giấy tờ có giá, vay nước ngoài, thu hồi nợ nước ngoài, các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật Việt Nam làm tăng tài sản có của Người cư trú từ Người không cư trú.

3. “Tài trợ, viện trợ nhân đạo”: trong Thông tư này là khoản tài trợ, viện trợ không hoàn lại của Người không cư trú cho Người cư trú.

4. Thời điểm thực hiện nghĩa vụ bán.

Thời điểm thực hiện nghĩa vụ bán ngoại tệ hiện có trên tài khoản tiền gửi của Người cư trú là tổ chức được thực hiện từ ngày Quyết định số 173/QĐ-TTg có hiệu lực (ngày 12/9/1998).

## II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:

1. Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế khác thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được Chính phủ Việt Nam đảm bảo hỗ trợ cân đối ngoại tệ, các chi nhánh công ty nước ngoài, nhà thầu nước ngoài, nhà thầu liên danh với nước ngoài (sau đây gọi là Tổ chức kinh tế).

2. Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam (sau đây gọi là Tổ chức phi lợi nhuận).

3. “Ngân hàng được phép” là các Ngân hàng ở Việt Nam được Ngân hàng Nhà nước cho phép hoạt động ngoại hối (sau đây gọi chung là Ngân hàng).

## III. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG PHẢI THỰC HIỆN NGHĨA VỤ BÁN NGOẠI TỆ

1. Trường hợp không phải bán:

a) Các nguồn thu từ tài trợ, viện trợ nhân đạo theo hiệp định hay thỏa thuận với nước ngoài;

b) Các khoản thu của Bên nhận ủy thác xuất

khẩu theo Hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trong trường hợp này Bên ủy thác phải thực hiện nghĩa vụ bán và bên nhận ủy thác phải bán các khoản thu từ phí ủy thác);

c) Các khoản thu từ tạm nhập tái xuất theo các hợp đồng mua bán hàng hóa với nước ngoài (trường hợp này chỉ phải bán theo quy định phần lợi nhuận thu được từ nghiệp vụ này);

d) Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ứng trước của Người không cư trú và các khoản thu hộ cho Người không cư trú;

đ) Các khoản thu từ giao dịch vốn.

2. Giấy tờ chứng minh cho các trường hợp không phải bán:

a) Đối với điểm 1(a): bản gốc hoặc bản sao công chứng hiệp định, thỏa thuận ký với nước ngoài hoặc các giấy tờ liên quan đến tài trợ, viện trợ nhân đạo.

b) Đối với điểm 1(b): bản gốc hoặc bản sao công chứng hợp đồng xuất khẩu ủy thác ký giữa Bên ủy thác và Bên nhận ủy thác.

c) Đối với điểm 1(c): bản gốc hoặc bản sao công chứng hợp đồng mua bán hàng hóa ký giữa các bên và văn bản cho phép của Bộ Thương mại cho phép làm dịch vụ tạm nhập tái xuất.

d) Đối với điểm 1(d): bản gốc hoặc bản sao công chứng các hợp đồng trong đó có quy định các nội dung về ký quỹ, đặt cọc, ứng trước.

đ) Đối với điểm 1(đ): bản gốc hoặc bản sao công chứng hợp đồng hay các chứng từ liên quan đến các nguồn thu từ các giao dịch vốn.

## IV. NGHĨA VỤ BÁN NGOẠI TỆ CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ LÀ TỔ CHỨC

**A. Nghĩa vụ bán ngoại tệ từ các nguồn thu vãng lai mới phát sinh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 1998:**

1. Tỷ lệ bán theo quy định:

a) Tổ chức kinh tế phải bán 80% số ngoại tệ thu được từ nguồn thu vãng lai cho Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày ngoại tệ được ghi có vào tài khoản tiền gửi.

b) Tổ chức phi lợi nhuận phải bán toàn bộ số ngoại tệ thu được từ nguồn thu vãng lai cho Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày ngoại tệ được ghi có vào tài khoản tiền gửi.

## 2. Thủ tục bán:

a) Khi ngoại tệ từ nguồn thu vãng lai của Người cư trú là tổ chức được ghi có vào tài khoản tiền gửi, Ngân hàng có trách nhiệm trích ngay số ngoại tệ phải bán theo quy định từ nguồn thu trên sang tài khoản "quản lý và giữ hộ", đồng thời phải thông báo ngay cho khách hàng biết số ngoại tệ phải bán để tổ chức làm thủ tục bán ngoại tệ.

Người cư trú là tổ chức có các nguồn thu vãng lai không phải bán quy định tại điểm 1 phần III Thông tư này gửi cho Ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ các chứng từ theo quy định tại điểm 2 phần III để chứng minh nguồn thu không phải bán. Ngân hàng sau khi nhận được các chứng từ xác minh nguồn thu ngoại tệ không phải bán sẽ chuyển trả lại số ngoại tệ này vào tài khoản tiền gửi của tổ chức.

b) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày ngoại tệ được ghi có vào tài khoản tiền gửi, mà Tổ chức nói trên không bán ngoại tệ theo quy định cho Ngân hàng hay không có các chứng từ chứng minh các nguồn thu không phải bán thì Ngân hàng sẽ thông báo nhắc nhở tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ bán ngoại tệ trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc tiếp theo.

Sau thời hạn 5 ngày kể trên, tổ chức vẫn không thực hiện nghĩa vụ bán ngoại tệ của mình thì Ngân hàng thực hiện việc mua ngoại tệ đã giữ lại trên tài khoản "quản lý và giữ hộ".

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày ngoại tệ được ghi có vào tài khoản tiền gửi, tổ chức có phát sinh nhu cầu chi ngoại tệ cho các giao dịch đến hạn thanh toán thì được sử dụng số dư hiện có trên tài khoản tiền gửi để thanh toán. Trường hợp số dư trên tài khoản tiền gửi không đủ thanh toán cho giao dịch đó thì Ngân hàng cho phép tổ chức được sử dụng số ngoại tệ trên tài khoản "quản lý và giữ hộ" để thanh toán cho phần còn thiếu sau khi đã xuất trình đầy đủ các giấy tờ liên quan.

d) Các Tổ chức có ngoại tệ phải bán trên tài

khoản "quản lý và giữ hộ" được phép bán số ngoại tệ đó cho các Ngân hàng khác sau khi xuất trình hợp đồng mua bán ngoại tệ đã ký.

**B. Nghĩa vụ bán ngoại tệ từ các nguồn thu vãng lai trước ngày Quyết định số 173/1998/QĐ-TTg có hiệu lực (12/9/1998) hiện có số dư trên tài khoản tiền gửi.**

### 1. Tỷ lệ bán theo quy định:

a) Muộn nhất là đến cuối ngày 05 tháng 10 năm 1998, Tổ chức kinh tế phải bán cho Ngân hàng 80% số ngoại tệ thu được từ nguồn thu vãng lai trước ngày 12 tháng 9 năm 1998 còn thể hiện trên số dư tài khoản tiền gửi.

b) Muộn nhất là đến cuối ngày 05 tháng 10 năm 1998, Tổ chức phi lợi nhuận phải bán cho Ngân hàng toàn bộ số ngoại tệ thu được từ nguồn thu vãng lai trước ngày 12 tháng 9 năm 1998 còn thể hiện trên số dư tài khoản tiền gửi.

### 2. Thủ tục bán:

a) Các Ngân hàng có trách nhiệm xác định số lượng ngoại tệ từ các nguồn thu phát sinh trước ngày 12 tháng 9 năm 1998 (kể cả nguồn thu không phải thu vãng lai) hiện có số dư trên tài khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế, tổ chức phi lợi nhuận và chuyển ngay số ngoại tệ đã xác định nói trên từ tài khoản tiền gửi sang tài khoản "quản lý và giữ hộ" theo tỷ lệ: 80% số ngoại tệ đã xác định đối với tổ chức kinh tế, 100% đối với tổ chức phi lợi nhuận. Đồng thời, Ngân hàng phải thông báo ngay cho tổ chức muộn nhất là đến cuối ngày 05 tháng 10 năm 1998 phải thực hiện bán ngoại tệ.

b) Đến trước ngày 05 tháng 10 năm 1998, Tổ chức có nguồn thu ngoại tệ không phải bán theo quy định nêu tại điểm 1 phần III phải gửi các chứng từ và hoàn thành việc chứng minh cho các nguồn thu này theo hướng dẫn tại điểm 2 phần III cho Ngân hàng nơi mở tài khoản.

Ngân hàng tính toán số ngoại tệ mà tổ chức phải bán, cụ thể như sau:

- Đối với tổ chức kinh tế

$$A = (B - C) \times 80\%$$

- Đối với tổ chức phi lợi nhuận

$$A = B - C$$

Trong đó:

A: Số ngoại tệ phải bán;

B: Số dư từ nguồn thu phát sinh đến trước ngày 12/9/1998 hiện có trên tài khoản tiền gửi vào cuối ngày 30/9/1998;

C: Số ngoại tệ không phải bán theo quy định.

Căn cứ số ngoại tệ phải bán (A), Ngân hàng thực hiện đối chiếu với số ngoại tệ trên tài khoản "quản lý và giữ hộ". Trường hợp số ngoại tệ phải bán thấp hơn số ngoại tệ trên tài khoản "quản lý và giữ hộ", Ngân hàng thực hiện mua số ngoại tệ phải bán và chuyển trả phần chênh lệch sang tài khoản tiền gửi của tổ chức.

c) Sau ngày 05/10/1998, Tổ chức không thực hiện bán ngoại tệ cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ mua số ngoại tệ trên tài khoản "quản lý và giữ hộ" theo đúng nghĩa vụ quy định tại điểm 4 Quyết định số 173/1998/QĐ-TTg ngày 12/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Đến trước ngày 05 tháng 10 năm 1998, Tổ chức có phát sinh nhu cầu chi ngoại tệ cho các giao dịch đến hạn thanh toán thì được sử dụng số dư hiện có trên tài khoản tiền gửi để thanh toán. Trường hợp số dư trên tài khoản tiền gửi không đủ thanh toán cho giao dịch đó thì Ngân hàng cho phép tổ chức được sử dụng số ngoại tệ trên tài khoản "quản lý và giữ hộ" để thanh toán cho phần còn thiếu sau khi đã xuất trình đầy đủ các giấy tờ liên quan.

đ) Các Tổ chức có ngoại tệ phải bán trên tài khoản "quản lý và giữ hộ" được phép bán số ngoại tệ đó cho các Ngân hàng khác sau khi xuất trình hợp đồng mua bán ngoại tệ đã ký.

## V. QUYỀN MUA NGOẠI TỆ CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ LÀ TỔ CHỨC

1. Người cư trú khi có nhu cầu ngoại tệ để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác theo quy định thì được quyền mua ngoại tệ tại các Ngân hàng được phép trên cơ sở xuất trình các giấy tờ và các chứng từ hợp lệ cho Ngân hàng.

2. Khi mua ngoại tệ để đáp ứng nghĩa vụ thanh toán đến hạn của các giao dịch vãng lai hay các

giao dịch được phép khác, Người cư trú là tổ chức phải xuất trình bản gốc hoặc bản sao công chứng các giấy tờ và các chứng từ hợp lệ sau đây cho các Ngân hàng:

a) Đối với thanh toán nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ cho nước ngoài phải có Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ với nước ngoài; giấy phép nhập khẩu của Thủ tướng Chính phủ (đối với các mặt hàng trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu), hay giấy phép hay hạn ngạch của Bộ Thương mại hoặc Bộ quản lý chuyên ngành (đối với nhập khẩu các mặt hàng trong Danh mục nhập khẩu có điều kiện), quyết định thành lập, đăng ký kinh doanh, bộ chứng từ hoàn hảo gồm thư tín dụng (nếu có), hóa đơn, vận đơn và các chứng từ có liên quan đến nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ;

b) Thanh toán ủy thác xuất - nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ cho tổ chức nhận ủy thác xuất - nhập khẩu phải có hợp đồng ủy thác xuất - nhập khẩu và các chứng từ có liên quan đến ủy thác xuất - nhập khẩu;

c) Hoàn trả tiền bồi thường liên quan đến xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ phải có hợp đồng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, thông báo thanh toán, giấy khiếu nại, biên bản và giấy tờ có liên quan đến giải quyết tranh chấp, khiếu nại;

d) Chuyển tiền đặt cọc để đấu thầu ở nước ngoài phải có hợp đồng có liên quan, các giấy tờ và chứng từ có liên quan đến việc đấu thầu ở nước ngoài;

đ) Các khoản chi cho triển lãm, chương trình quảng cáo, thương mại, chương trình đào tạo phải có hợp đồng có liên quan, giấy tờ phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền, thông báo thanh toán từ nước ngoài và các giấy tờ khác có liên quan;

e) Nộp tiền hội viên cho các tổ chức quốc tế, các khoản phí đăng ký cho các cuộc họp quốc tế phải có giấy tờ phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền và các giấy tờ khác có liên quan;

g) Các khoản chi phí liên quan đến phí, chi tiêu cho việc thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện ở nước ngoài phải có phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập văn phòng ở nước ngoài và các giấy tờ liên quan đến việc chi các loại phí và chi tiêu của văn phòng;

h) Các khoản chi phí liên quan đến việc đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, đăng ký bản quyền, ứng dụng đối với bằng phát minh, sáng chế, các dịch vụ tư vấn phải xuất trình hợp đồng có liên quan và các giấy tờ liên quan đến việc thanh toán cho nước ngoài khác;

i) Các khoản chi phí liên quan đến việc cử cá nhân làm việc trong tổ chức Người cư trú ra nước ngoài công tác, học tập, khảo sát, hội thảo... phải xuất trình các giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền cho phép ra nước ngoài và các giấy tờ có liên quan đến việc thanh toán ở nước ngoài, các giấy tờ liên quan khác;

k) Chuyển vốn pháp định và vốn tái đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam phải có biên bản thanh lý của cơ quan cấp giấy phép đầu tư, báo cáo hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam có xác nhận của cơ quan thuế có thẩm quyền, các giấy tờ liên quan khác;

l) Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam phải có báo cáo tài chính có xác nhận của cơ quan kiểm toán, biên bản phân chia của Hội đồng quản trị (nếu là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là liên doanh), xác nhận cơ quan thuế có thẩm quyền đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước Việt Nam, báo cáo thanh lý doanh nghiệp hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh được cơ quan cấp giấy phép đầu tư chuẩn y (nếu nhà đầu tư nước ngoài chuyển lợi nhuận khi kết thúc hoặc giải thể), các giấy tờ liên quan khác;

m) Chuyển trả vốn vay nước ngoài phải có hợp đồng vay vốn đã được phê duyệt, các giấy tờ liên quan khác;

n) Đối với các giao dịch vãng lai khác tùy theo từng trường hợp, Ngân hàng sẽ quy định cụ thể các chứng từ cần thiết khi mua ngoại tệ.

3. Việc thực hiện mua ngoại tệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh không được Nhà nước Việt Nam đảm bảo cân đối ngoại tệ được thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Đối với Người cư trú là tổ chức chịu sự điều chỉnh của Quyết định số 37/1998/QĐ-TTg ngày 14/02/1998 đã bán ngoại tệ cho Ngân hàng trước thời điểm Quyết định số 173/1998/QĐ-TTg có hiệu

lực thì trong thời hạn 6 (sáu) tháng kể từ ngày bán ngoại tệ theo Quyết định số 37/1998/QĐ-TTg vẫn tiếp tục được mua lại số ngoại tệ đã bán cho Ngân hàng trước đây.

## VI. MUA BÁN NGOẠI TỆ VỚI NGÂN SÁCH

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ phối hợp với Bộ Tài chính để quy định cụ thể về việc mở tài khoản ngoại tệ và mua bán ngoại tệ của ngân sách nhà nước.

## VII. TRÁCH NHIỆM CỦA NGÂN HÀNG

Các Ngân hàng khi mua - bán ngoại tệ quy định tại Thông tư này với khách hàng phải có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định dưới đây:

1. Hướng dẫn, đôn đốc, thông báo cho Người cư trú là tổ chức thực hiện nghĩa vụ bán ngoại tệ cho Ngân hàng; thực hiện mua ngoại tệ theo quy định của Thông tư này.

2. Đáp ứng số ngoại tệ cho Người cư trú là tổ chức theo quy định tại Phần V của Thông tư này phù hợp với giá trị thực tế thanh toán của khách hàng và chỉ bán ngoại tệ cho khách hàng khi khoản thanh toán đến hạn. Riêng đối với việc bán ngoại tệ để thanh toán cho các giao dịch vốn được thực hiện theo các quy định hiện hành.

3. Niêm yết tỷ giá mua và tỷ giá bán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, việc niêm yết tỷ giá coi như là một cam kết giao dịch ngoại tệ với khách hàng.

4. Hàng ngày, phải báo cáo chính xác cho Ngân hàng Nhà nước Trung ương về số ngoại tệ mua bán trong ngày bảo đảm duy trì trạng thái ngoại hối hoặc trạng thái đồng Việt Nam, thực hiện mua bán ngoại tệ với khách hàng, với Ngân hàng được phép khác và Ngân hàng Nhà nước trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng để đáp ứng nhu cầu hợp lệ của khách hàng và đảm bảo trạng thái ngoại hối cuối ngày trong mức quy định.

5. Phát hiện các hành vi vi phạm của Ngân hàng hay Người cư trú là tổ chức đối với các quy định tại Thông tư này và thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Trung ương biết để có biện pháp xử lý.

### VIII. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ LÀ TỔ CHỨC

1. Thực hiện nghiêm túc việc bán ngoại tệ theo quy định tại Thông tư này;

2. Xuất trình đầy đủ các chứng từ theo quy định và theo yêu cầu hợp lý của Ngân hàng;

3. Kê khai trung thực theo quy định trong Thông tư này;

4. Phát hiện các hành vi vi phạm của Ngân hàng hay các tổ chức khác đối với các quy định tại Thông tư này và thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Trung ương biết để có biện pháp xử lý.

Các Ngân hàng và Người cư trú là tổ chức trên đây khi có hành vi vi phạm các quy định của Thông tư này, thì tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo Pháp lệnh Xử phạt hành chính, bị đình chỉ nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối hoặc thu hồi giấy phép hoạt động, trường hợp vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

### IX. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 1998. Những quy định trước đây về quản lý ngoại hối trái với quy định của Thông tư này đều bãi bỏ.

2. Thủ trưởng các Vụ, Cục, Chánh văn phòng, Chánh Thanh tra thuộc Ngân hàng Nhà nước Trung ương, Giám đốc các Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, Tổng giám đốc (giám đốc) các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng cổ phần, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài trong phạm vi chức năng của mình chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, triển khai, thực hiện Thông tư này.

3. Các Bộ, ngành, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp thực hiện Thông tư này.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước  
Phó Thống đốc

LÊ ĐỨC THÚY

### QUYẾT ĐỊNH số 324/1998/QĐ-NHNN1 ngày 30/9/1998 về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

#### THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;*

*Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ nghiên cứu kinh tế,*

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 1998 và thay thế các quy định tại các văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau:

1. Quyết định số 198/QĐ-NH1 ngày 16/9/1994 ban hành Thể lệ tín dụng ngắn hạn đối với các tổ chức kinh tế; Quyết định số 199/QĐ-NH1 ngày 28/6/1997 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thể lệ tín dụng ngắn hạn ban hành kèm theo Quyết định số 198/QĐ-NH1 ngày 16/9/1994; Quyết định số 367/QĐ-NH1 ngày 21/12/1995 về việc ban hành Thể lệ tín dụng trung hạn, dài hạn; Quyết định số 200/QĐ-NH1 ngày 28/6/1997 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thể lệ tín dụng trung hạn, dài hạn ban hành kèm theo Quyết định số 367/QĐ-NH1 ngày 21/12/1995; Quyết định số 18/QĐ-NH5 ngày 16/2/1994 ban hành Thể lệ cho vay vốn phát triển kinh tế gia đình và cho vay tiêu dùng; Quyết định số 77/NH - QĐ ngày 13/6/1991 ban hành Thể lệ tín dụng đầu tư xây dựng cơ bản trong kế hoạch Nhà nước; Quyết định số 270-QĐ/NH1 ngày 25/9/1995 ban hành Thể lệ cho vay vốn ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất; Quyết định số 185/QĐ-NH5